TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **813**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 07 năm 2026
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Cúc
Ông Phùng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Cao Đức Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 07 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 441/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 04 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 228/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 26 tháng 06 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Đức T**, sinh ngày 27/10/1994; CCCD số: 001***737 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 23/11/2021; Địa chỉ:Thôn G, xã TA, thành phố H. Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh ngày 29/04/1998; CMND số: 122***854, ngày cấp: 26/4/2013; nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang; CCCD số: 024***642; HKTT: Thôn M, xã L, tỉnh B. Chỗ ở:Thôn G, xã TA, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22/04/2026, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội, nguyên đơn – anh Nguyễn Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, thành

phố H (Nay là xã TA, thành phố H) ngày 28/10/2019. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại thôn G, xã K, huyện GL (nay là xã TA) thành phố H. Anh chị chung sống hòa thuận đến đầu năm 2024. Nhưng sau một thời gian chung sống, vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi to tiếng, xô xát với nhau, cuộc sống hôn nhân không có tiếng nói chung. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm thì cuộc sống của vợ chồng vẫn không có tiến triển tốt. Chị H đã dọn đi nơi khác sống, ly thân với anh T từ giữa năm 2024 đến nay. Anh T không biết chị H đang ở đâu, làm gì. Khi chị H kết hôn với anh T thì về sống chung với anh T ở thôn G nhưng không đăng ký tạm trú ở đây. Từ khi chị H ly thân với anh T thì thỉnh thoảng chị H có về thôn G để thăm con chung rồi lại đi ngay. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, anh T đề nghị được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh T xác định, anh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức T N, sinh ngày 03/08/2020. Từ khi chị H bỏ đi, cháu Nguyễn Đức T N vẫn sống cùng anh T tại Thôn G, xã TA, thành phố H. Anh T vẫn cho con đi học tại trường Mầm non K, anh T cũng là người đóng học phí và trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T N. Bản thân anh T hiện làm nghề lái xe tự do, thu nhập khoảng 20.000.000 đồng/ tháng. Chị H vẫn thỉnh thoảng về thăm con tại thôn G rồi lại đi ngay. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Đức T N và không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T.

Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, cũng không hợp tác khi Tòa án đến nơi cư trú để làm việc nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa :

Nguyên đơn là anh Nguyễn Đức T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ và khẳng định giữ nguyên toàn bộ lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa, nên không có lời trình bày.

Đại điện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội thụ lý đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn đều đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của tòa. Tại phiên tòa, nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Đức T.

Về con chung: Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức T N, sinh ngày 03/08/2020. Hiện cháu N đang sống cùng anh T – là bố đẻ của cháu. Chị H bỏ nhà đi từ năm 2024 đến nay, chỉ thỉnh thoảng về thăm con. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, giao cháu Nguyễn Đức T N cho anh Nguyễn Đức T (là bố đẻ) trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị H cho đến khi cháu T N trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực. Bị đơn là chị Nguyễn Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn M, xã L, tỉnh B, tuy nhiên, đây là địa chỉ bố mẹ chị H, và chị H đã không sinh sống ở địa chỉ này từ khi kết hôn với anh Nguyễn Đức T. Từ năm 2019, chị H đã sinh sống cùng anh T tại địa chỉThôn G, xã TA, thành phố H đến năm 2024 thì chị H đi đâu, làm gì không ai biết. Qua thông tin xác minh tại

Công an xã L, tỉnh B, Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh B cũng như tại Công an xã TA đều xác định "Không thể hiện chị Nguyễn Thị H có đăng ký tạm trú ở đâu". Do vậy, xác định chị H dấu địa chỉ và địa chỉ tạiThôn G, xã TA, thành phố H là địa chỉ cư trú cuối cùng của chị H. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, thành phố H nay là xã TA, thành phố H ngày 28/10/2019. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của anh Nguyễn Đức T và các biên bản làm việc của Tòa án với Chính quyền địa phương, thể hiện:

Quá trình chung sống, vợ chồng anh T, chị H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2024 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng anh chị ly thân. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày, không chia sẻ được với nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Do đó, cuộc sống vợ chồng nặng nề, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau. Gia đình không hòa thuận, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông bà sống ly thân từ năm 2024, mỗi người một nơi, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Anh T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, anh T yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn cho anh và chị H. Chị H khi được thông báo về việc anh T nộp đơn xin ly hôn đã không hợp tác đến Tòa án làm việc, nhiều lần Tòa án đến nơi cư trú tống đạt văn bản nhưng không thành. Tòa án hai lần mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng chị H đều vắng mặt.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Anh T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, bản thân anh T và chị H đã sống ly thân nhiều năm, chị H đã nhiều lần được Tòa án triệu tập nhưng đều vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án cũng như vắng mặt tại hai phiên hoà giải đoàn tụ. Như vậy, việc chị H không hợp tác trình bày ý kiến chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho anh T làm thủ tục khi ly hôn, việc chị H vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án cũng như tại cả hai buổi hoà giải, không hợp tác khi Tòa án đến nơi cư trú làm việc thể hiện chị H không thực sự mong muốn đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T.

[4]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của anh T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Anh T và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức T N, sinh ngày 03/08/2020. Tuy nhiên, chị H bỏ đi khỏi địa phương từ giữa năm 2024,

để lại con cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc. Hiện nay, chị H chỉ thỉnh thoảng về thăm con rồi lại đi ngay. Bản thân anh T có chỗ ở, thu nhập ổn định, có đầy đủ điều kiện để nuôi dưỡng và chăm sóc con chung của anh chị là cháu Nguyễn Đức T N. Do vậy, để đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu T N, cần chấp nhận yêu cầu của anh T về việc anh T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị H cho đến khi con chung của anh chị trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5]. *Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng*: Do không có đương sự nào yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6]. *Về án phí*: Anh T phải chịu án phí ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Đức T với chị Nguyễn Thị H. Anh Nguyễn Đức T được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh T và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức T N, sinh ngày 03/08/2020.

Giao cháu Nguyễn Đức T N, sinh ngày 03/08/2020 cho anh Nguyễn Đức T là bố trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dương nuôi con chung của chị H cho đến khi con chung của anh chị trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đức T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu ký hiệu BLTU/26E số 0009982, ngày 23/04/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5). Ghi nhận việc anh Nguyễn Đức T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm. Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị H vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Những người tham gia tố tụng
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP.Hà Nội
- VKSND Khu vực 5 – Hà Nội
- T.H.A DS TP Hà Nội
- Phòng T.H.A DS Khu vực 5 – Hà Nội
- UBND X.Kim Sơn, H.Gia Lâm – nay là X.Thuận An, TP Hà Nội (ĐKKH số 55, ngày 28/10/2019)
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Ngọc